

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 06/3/2019
V/v Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Minh

2. Ông Phùng Hiếu Trung

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Ly Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 205/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài chung khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Trần Nhã N, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khóm Q, phường D, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khóm H, phường P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Văn K, sinh năm 1949

3.2. Bà Trần Thị B, sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: Khóm Q, phường D, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Lê Trần Nhã N trình bày:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh N và chị T chung sống vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 10/6/1996 tại UBND phường D, thành phố S. Sau kết hôn vợ chồng chị sống chung nhà với cha mẹ anh N. Anh chị chung sống hạnh phúc cho đến tháng 7/2017 phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, chị T không lo làm ăn, thường xuyên đi chơi với những người đàn ông không rõ lai lịch. Anh N khuyên, chị T không nghe nên vợ chồng cự cãi. Tháng 5/2018, chị T bỏ về nhà cha mẹ chị T sống và vợ chồng ly thân. Nay anh N nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với chị T, tình nghĩa vợ chồng không còn, anh N yêu cầu ly hôn chị T.

2. *Về nuôi con chung:* Có 02 con tên Lê Khánh N1, sinh ngày 18/02/1997 (đã thành niên), không yêu cầu giải quyết và Lê Quỳnh N2, sinh ngày 11/02/2002 (hiện đang sống với chị T). Khi ly hôn, anh N không cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung gồm có:

- Hoa kiểng các loại gồm: 200 chậu hồng môn (chậu 7); 150 chậu chuỗi leo (chậu 8); 100 chậu ngãi xanh (chậu 7); 200 chậu ngãi sọc (chậu 7), 06 chậu lan (chậu 5); 400 chậu lài nhỏ (chậu 4); 50 chậu cẩm nhung (chậu 7); 150 chậu trang leo (chậu 7); 150 chậu cây lá màu (chậu 9); 180 chậu bông trang (chậu 10); 100 chậu trầu bà (chậu 8); 100 cây dạ lan thanh (chậu 9); 60 chậu phú quý (chậu 5); 10 chậu da kiểng (chậu 5). Hiện số hoa kiểng trên anh N đã bán hết để lo cho con ăn học nên không còn.

Nay anh N không đồng ý chia số hoa kiểng trên theo yêu cầu của chị T, vì trong thời gian vợ chồng ly thân, anh N đã bán hết số bông kiểng trên để lo chi phí ăn học cho con (Khánh N1). Do anh N bán cho nhiều người, nhiều lần nên không nhớ đã bán cho ai, số tiền bao nhiêu.

Ngoài ra, tài sản chung của vợ chồng còn có:

- Giàn bông kiểng phía trước gồm: Đà ngang (sắt) 90 cây, 10 nẹp thép 4m, 106 cây sắt loại 6m, 49 cây đà ngang gỗ loại 1,5m, 230 trụ gạch ống.

- Giàn bông kiểng phía trong phần đất gồm: 1170 trụ gạch ống, 585 cây đà ngang gỗ dài 0,9m, 98 cây gỗ tạp dài 12m, 14 giàn ống nhựa loại 4m, 50 cây cột thép cao 3m, 20 cây trụ đá xanh cao 3m, 18 cây ống tuyp dài 6m, 32 cây đổ vuông loại 6m, 400m² lưới che.

Tổng giá trị giàn bông kiểng theo giá Hội đồng định giá đã định là 26.601.040đ (làm tròn 26.601.000đ).

- Căn nhà tạm (không số) kết cấu nền gạch tàu, khung gỗ, mái tole, vách tường + tole tọa lạc tại xã M (xây dựng trên thửa đất 110 do ông K đứng tên) giá trị còn lại là 15.559.000đ; Chi phí san lấp cát trên thửa đất 110 là 24.084.000đ;

Chi phí làm bờ kè 16.848.000đ.; Trị giá 02 ghe phân rom là 190.000.000đ (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ngày 04/12/2018)

Anh N chỉ đồng ý chia cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản đối với giàn bông kiếng thành tiền là 13.300.500đ. Anh N không đồng ý chia chi phí san lấp cát và chi phí làm bờ kè cho chị T vì quá trình trồng hoa kiếng thì vợ chồng phải đầu tư, cải tạo đất để làm giàn, đi lại cho thuận tiện. Đối với 02 ghe phân rom thì anh N cũng đã sử dụng để trồng hoa kiếng, hiện nay hoa kiếng cũng đã bán hết nên không đồng ý chia lại $\frac{1}{2}$ giá trị của hai ghe phân rom. Đối với căn nhà tạm anh N không đồng ý chia vì nhà không còn giá trị sử dụng, chị T muốn chia thì tự tháo dỡ di dời, anh N không có ý kiến gì

Đối với giá san lấp bờ kè và căn nhà, anh N không thống nhất theo giá Hội đồng định giá đã định, nhưng anh N không yêu cầu định giá lại.

- Đối với công sức đóng góp trong việc xây dựng, sửa chữa căn nhà ở khóm Q, phường D, thành phố S (kết cấu nhà trệt, móng gia cố cừ, khung bê tông cốt thép, mái tole, vách tường, nền lát gạch ceramic). Anh N thừa nhận, khi ông K, bà B xây nhà vào năm 2009, vợ chồng anh N có đóng góp số tiền 30.000.000đ. Theo anh N trình bày thì để có số tiền 30.000.000đ đưa cho ông K thì vợ chồng anh N có nhờ ông K vay ngân hàng 30.000.000đ. Do nhà thuộc quyền sở hữu của ông K và bà B nên do ông K, bà B tự quyết định, anh N không có ý kiến gì.

Ngoài ra anh N và chị T không còn tài sản chung gì khác.

4. Về nợ chung: Không có.

*** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T trình bày:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian chung sống, tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn chị T thống nhất theo lời khai anh N. Từ sau kết hôn vợ chồng cùng chung sống bên nhà cha mẹ anh N. Cuộc sống chung hạnh phúc đến khoảng năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do anh N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Khi chị T phát hiện, anh N có viết cam kết hứa không còn qua lại với người phụ nữ khác, nhưng không thực hiện. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn. Chị T đồng ý ly hôn anh N.

2. Về nuôi con chung: có 02 con tên Lê Khánh N1, sinh ngày 18/02/1997, đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết và Lê Quỳnh N2, sinh ngày 11/02/2002 (hiện đang sống với chị T). Khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi cháu N2, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung:

- Về giàn bông kiếng các loại chị T thống nhất theo lời trình bày của anh N. Nay chị T đồng ý để cho anh N được sở hữu toàn bộ giàn bông kiếng (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ngày 04/12/2018). Chị T yêu cầu anh N chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 13.300.500đ.

Đối với số hoa kiểng các loại chị T không thống nhất theo lời trình bày của anh N. Theo chị T thì tại thời điểm tháng 7/2018 (khi vợ chồng ly thân), hoa kiểng các loại gồm: 746 chậu hồng môn (chậu 7); 3169 chậu chuỗi leo (chậu 8); 1067 chậu ngãi xanh (chậu 7); 532 chậu ngãi sọc (chậu 7), 09 chậu lan (chậu 3); 814 chậu lài nhỏ (chậu 4); 550 chậu cẩm nhung (chậu 7); 536 chậu trang leo (chậu 7); 522 chậu cây lá màu (chậu 9); 180 chậu bông trang (chậu 10); 242 chậu trầu bà (chậu 8); 165 cây dạ lan thanh (chậu 9); 82 chậu phú quý (chậu 5); 72 chậu da kiểng (chậu 5); 06 chậu lài gốc (chậu 12). Tổng giá trị theo biên bản định giá ngày 04/12/2018 là 102.718.000đ. Tài liệu để chứng minh cho lời trình bày của chị có căn cứ là vi bằng số 35 ngày 05/7/2018 do Văn phòng thừa phát lại tỉnh Đồng Tháp lập. Do đó, chị yêu cầu anh N chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị số hoa kiểng là 51.359.000đ.

Ngoài ra, trong quá trình chung sống vợ chồng có xây dựng một căn nhà (không sổ) giá trị còn lại là 15.559.000đ; Đầu tư san lấp cát trên thửa đất 110 của ông K là 24.084.000đ; Cải tạo, làm bờ kè là 16.848.000đ; Trị giá 02 ghe phân rom là 19.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là 75.490.000đ. Tất cả số tài sản trên hiện anh N đang quản lý. Chị T yêu cầu anh N chia $\frac{1}{2}$ trị tài sản trên theo giá mà Hội đồng định giá đã định theo biên bản định giá ngày 04/12/2018 là 37.745.000đ

Đối với công sức đóng góp trong việc xây dựng, sửa chữa căn nhà khóm Q, phường D, thành phố S (hiện ông K và bà B đang quản lý) chị T không thống nhất theo lời trình bày của anh N. Chị T cho rằng vào năm 2009, khi ông K và bà B xây nhà, vợ chồng chị có phụ tiếp số tiền 30.000.000đ và 01 năm sau vợ chồng chị có cho ông K thêm 30.000.000đ để trả nợ ngân hàng (khoản tiền này ông K vay để cất nhà). N2 vậy, tổng số tiền vợ chồng chị đóng góp xây dựng căn nhà là 60.000.000đ. Theo chị T thì tại thời điểm năm 2009, tổng chi phí xây dựng căn nhà khoảng 200.000.000đ (Nhưng chị không có chứng cứ chứng minh) và số tiền 60.000.000đ vợ chồng chị đóng góp tương đương là 30% giá trị của căn nhà (tại thời điểm xây dựng năm 2009). Theo biên bản định giá tài sản ngày 04/12/2018, giá trị còn lại của căn nhà là 221.657.000đ. Nay chị T yêu cầu ông K và bà B trả $\frac{1}{2}$ công sức đóng góp của chị là 15% trên giá trị còn lại của căn nhà là 33.248.000đ (làm tròn).

Ngoài ra chị T không còn tranh chấp tài sản chung gì khác.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K và bà Trần Thị B trình bày:**

Sau kết hôn, anh N và chị T cùng sống chung nhà với ông K và bà B, nhưng ăn riêng. Năm 2009 khi ông K, bà B xây dựng căn nhà ở khóm Q, phường D, thành phố S (kết cấu căn nhà thống nhất theo lời trình bày của anh N) thì chị T và anh N có phụ tiếp số tiền 30.000.000đ để làm thêm phòng ngủ cho các con của chị T, anh N và phụ tiền com nước cho thợ. Để có số tiền 30.000.000đ đưa cho ông K, bà B thì vợ chồng anh N có nhờ ông K vay ngân hàng dùm 30.000.000đ. Ngoài số tiền 30.000.000đ vợ chồng anh N đóng góp xây dựng căn nhà trên thì ông K không còn nhận thêm bất cứ khoản tiền nào của chị T. Ngoài ra, trong quá trình ở chung

nhà với ông K và bà B, chị T và anh N có làm thêm phần mái che cửa sổ để tránh nước mưa tạt vào nhà, thay mới cửa nhà vệ sinh, thay mới gạch sàn nước. Theo ông K và bà B trình bày thì tổng chi phí xây dựng căn nhà tại thời điểm năm 2009 khoảng 300.000.000đ. Nay ông K và bà B không đồng ý trả công sức đóng góp cho chị T vào việc xây dựng, sửa chữa căn nhà vì chị T, anh N ở chung nhà thì phải có trách phụ tiếp cha mẹ. Ngoài ra, ông K và bà B không còn ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại bản khai ngày 25/01/2019, cháu Lê Quỳnh N2 trình bày: Khi cha mẹ ly hôn không còn sống chung với nhau nữa thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

*** Ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa:**

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Công nhận anh N và chị T thuận tình ly hôn; Về nuôi con chung: Chị T được nuôi con tên Lê Quỳnh N2, chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; Về chia tài sản chung và công sức đóng góp: Chấp nhận yêu cầu của chị T. Buộc anh N chia ½ giá trị tài sản chung cho chị T là 102.405.000đ; Buộc ông K và bà B trả ½ công sức đóng góp của chị T vào việc xây dựng căn nhà số 155 là 11.083.000đ.

- Về án phí, chi phí xem xét thẩm định đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Xét thấy anh N và chị T chung sống vợ chồng từ năm 1996, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 10/6/1996 tại UBND phường D, thành phố S, Đồng Tháp nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình sống chung anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không còn tin tưởng, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau. Anh N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Từ tháng 5/2018, chị T đưa con ra ngoài sống và vợ chồng ly thân. Nay, anh N và chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không thể hàn gắn tiếp tục trở lại chung sống với nhau. Anh N yêu cầu ly hôn, chị T cũng đồng ý. Xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa anh N và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh N và chị T.

[2] Về nuôi con chung: Anh N và chị T đều thống nhất có 02 con tên Lê Khánh N1, sinh ngày 18/02/1997 và Lê Quỳnh N2, sinh ngày 11/02/2002. Khi ly hôn, anh N và chị T thống nhất thỏa thuận, chị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N2. Xét thấy, sự thỏa thuận về việc nuôi con chung sau ly hôn giữa anh N và chị T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh N có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai có quyền cản trở. Đối với cháu Lê Khánh N1, sinh năm 1997, đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung Lê N2 Quỳnh nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung:

Anh N và chị T thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng cùng tạo tập có một số hoa kiểng các loại. Tuy nhiên, giữa anh N và chị T chưa thống nhất được số lượng cây kiểng tại thời điểm anh chị ly thân (tháng 7/2018). Chị T cho rằng, tại thời điểm anh chị sống ly thân thì số cây kiểng của vợ chồng còn lại gồm: 746 chậu hồng môn (chậu 7); 3169 chậu chuỗi leo (chậu 8); 1067 chậu ngãi xanh (chậu 7); 532 chậu ngãi sọc (chậu 7), 09 chậu lan (chậu 3); 814 chậu lài nhỏ (chậu 4); 550 chậu cẩm nhung (chậu 7); 536 chậu trang leo (chậu 7); 522 chậu cây lá màu (chậu 9); 180 chậu bông trang (chậu 10); 242 chậu trầu bà (chậu 8); 165 cây dạ lan thanh (chậu 9); 82 chậu phú quý (chậu 7); 72 chậu da kiểng (chậu 6); 06 chậu lài gốc (chậu 12). Tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của chị T có căn cứ là vi bằng số 35 ngày 05/7/2018 do văn phòng thừa phát lại Đồng Tháp lập.

Về phía anh N cho rằng số hoa kiểng của vợ chồng còn lại tại thời điểm sống ly thân gồm có: 200 chậu hồng môn (chậu 7); 150 chậu chuỗi leo (chậu 8); 100 chậu ngãi xanh (chậu 7); 200 chậu ngãi sọc (chậu 7); 06 chậu lan (chậu 5); 400 chậu lài nhỏ (chậu 4); 50 chậu cẩm nhung (chậu 7); 150 chậu trang leo (chậu 7); 150 chậu cây lá màu (chậu 9); 180 chậu bông trang (chậu 10); 100 chậu trầu bà (chậu 8); 100 cây dạ lan thanh (chậu 9); 60 chậu phú quý (chậu 5); 10 chậu da kiểng (chậu 5). Tuy nhiên anh N không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Hơn nữa, tại thời điểm lập vi bằng, mặc dù không được thông báo trước nhưng khi chị T và nhân viên thừa phát lại đến thì anh N có biết, nhưng anh N không ở lại để chứng kiến việc lập vi bằng để bảo vệ quyền lợi của mình mà cố tình bỏ đi.

Ngoài ra, anh N cho rằng số cây kiểng trên khi vợ chồng ly thân, anh đã bán hết để lo cho con (Khánh N1) ăn học, nhưng việc anh N đã bán cho ai, số tiền bao nhiêu thì anh N không chứng minh được. Trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa hôm nay, anh N và chị T đều trình bày khi vợ chồng ly thân thì anh N lo cho cháu N1 còn chị T lo cho cháu N2. Tại phiên tòa hôm nay, anh N và chị T đều thống nhất chi phí lo cho cháu N1 bình quân mỗi tháng 5.000.000đ – 6.000.000đ, và anh N, chị T cũng thừa nhận thu nhập từ vườn kiểng mỗi tháng khoảng 10.000.000đ – 15.000.000đ. Hơn nữa khi anh N và chị T ly thân thì con

chung mỗi người nuôi một cháu. Do đó, anh N cho rằng đã bán hết hoa kiểng để lo cho cháu N1 ăn học là không có cơ sở chấp nhận.

Tại Khoản 3, Điều 2 Nghị định 135 ngày 18/10/2013 sửa đổi bổ sung nghị định 61/2009/NĐ-CP ngày 24/7/2009 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại quy định:

“1. Vi bằng là văn bản do Thừa phát lại lập, ghi nhận sự kiện, hành vi được dùng làm chứng cứ trong xét xử và trong các quan hệ pháp lý khác...”

Do đó, việc chị T yêu cầu anh N chia $\frac{1}{2}$ giá trị thành tiền trên số lượng hoa kiểng các loại theo vi bằng số 35 ngày 05/7/2018, là có căn cứ chấp nhận. Theo biên bản định giá ngày 04/12/2018, tổng giá trị hoa kiểng theo vi bằng là 102.718.000đ. Như vậy anh N có trách nhiệm chia cho chị T số tiền 51.359.000đ

Ngoài ra, trong thời gian anh N và chị T sống chung, Anh N và chị T có xây cất một căn nhà (không số) kết cấu nền gạch tàu, khung gỗ, mái tole, vách tường + tole tọa lạc tại xã M (xây dựng trên thửa đất 110 do ông K đứng tên); Đầu tư cải tạo, san lấp bờ kè số tiền 16.848.000đ; Bơm cát trên thửa đất 110 do ông Lê Văn K, cha của anh N đứng tên (đất tọa lạc tại xã M), ông K cho anh N, chị T mượn để trồng hoa kiểng số tiền là 24.084.000 và 02 ghe phân rơm trị giá 19.000.000đ (hiện anh N đang quản lý số tài sản trên). Chị T yêu cầu anh N chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên, chị T không có yêu cầu gì đối với ông K. Anh N không đồng ý theo yêu cầu của chị T. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh N thống nhất theo lời trình bày của chị T, trong quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được số tài sản trên. Sau khi anh N và chị T ly thân thì anh N là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Hiện tại thì anh N cũng đang canh tác, trồng hoa kiểng. Do đó, việc chị T yêu cầu anh N chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đã định là có căn cứ pháp luật.

Buộc anh N chia cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị 02 ghe phân rơm là 9.500.000đ; $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của căn nhà là 7.779.500đ; $\frac{1}{2}$ chi phí san lấp cát là 12.042.000đ; $\frac{1}{2}$ chi phí san lấp bờ kè là 8.424.000đ.

Đối với việc anh N không thống nhất với giá trị còn lại của căn nhà tạm và chi phí san lấp bờ kè theo giá mà Hội đồng định giá đã định, nhưng anh N cũng không yêu cầu định lại. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với giàn bông kiểng, anh N và chị T đều thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã định là 26.601.000đ. Anh N đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị T là 13.300.500đ. Chị T đồng ý giao toàn bộ giàn bông kiểng cho anh N sử dụng. Xét thấy sự thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Xét yêu cầu của chị T yêu cầu ông K và bà B trả $\frac{1}{2}$ công sức đóng góp của chị trong việc xây dựng căn nhà số 115, khóm Q, phường D, thành phố Sa Đéc là 15% trên giá trị còn lại của căn nhà là 33.248.000đ (làm tròn).

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông K và bà B thừa nhận khi ông K xây nhà, vợ chồng chị T có đóng góp số tiền 30.000.000đ để làm thêm phòng ngủ cho các con của chị T và anh N. Trị giá căn nhà xây dựng năm 2009 theo chị T là 200.000.000đ và theo ông K là 300.000.000đ (kết cấu căn nhà theo biên bản định giá). Tuy nhiên, theo ông K thì để có số tiền 30.000.000đ đưa cho ông K thì vợ chồng chị T có nhờ ông K vay ngân hàng nông nghiệp 30.000.000đ. Về phía chị T không thống nhất theo lời trình bày của ông K, bà B. Theo chị T trình bày thì năm 2009, khi ông K xây dựng căn nhà, vợ chồng chị có đóng góp 30.000.000đ và 01 năm sau vợ chồng chị có tặng cho ông K thêm 30.000.000đ để trả nợ ngân hàng (khoản tiền này ông K vay để cất nhà số 155). Như vậy, tổng số tiền vợ chồng chị đóng góp xây dựng căn nhà số 155 là 60.000.000đ. Nhưng chị T cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Hơn nữa, phía anh N cũng xác nhận, năm 2009 khi ông K xây nhà, do không có tiền mặt nên vợ chồng có nhờ ông K vay 30.000.000đ để đóng góp vào việc xây dựng căn nhà 155.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định công sức đóng góp của vợ chồng chị T và anh N đối với căn nhà là 30.000.000đ. Theo biên bản định giá tài sản ngày 04/12/2018, giá trị tài sản còn lại của căn nhà 155 là 68%, tương đương với số tiền là 221.656.608đ (làm tròn là 221.657.000đ). Như vậy, tại thời điểm xây dựng năm 2009, giá trị 100% của căn nhà là 325.966.000đ. Do đó, lời trình bày của ông K về chi phí xây dựng căn nhà vào năm 2009 là 300.000.000đ là có căn cứ. Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử xác định anh N và chị T đóng góp số tiền 30.000.000đ tại thời điểm xây dựng căn nhà năm 2009 tương đương là 10%. Hiện nay giá trị còn lại của căn nhà là 221.657.000đ (68%). Do đó, công sức đóng góp còn lại của chị T là $221.657.000đ \times 10\% : 2 = 10.200.000đ$. Buộc ông K và bà B có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ công sức đóng góp của chị T vào việc xây dựng căn nhà là 10.200.000đ.

Đối với ý kiến của anh N, thừa nhận vợ chồng có đóng góp vào việc xây dựng căn nhà số tiền là 30.000.000đ. Tuy nhiên, anh N không có yêu cầu gì đối ông K và bà B. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Chị T và anh N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá là 800.000đ. Chị T và anh N mỗi người chịu 50%. Chị T đã nộp 800.000đ, do đó anh N có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị T 400.000đ.

Về án phí: Anh N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 5.120.250đ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia gồm: căn nhà tạm, hoa kiểng, giàn bông kiểng, chi phí san lấp cát, san lấp bờ kè, giá trị 01 ghe phân rơm.

Chị T phải chịu 5.120.000đ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia gồm: căn nhà tạm, hoa kiểng, giàn bông kiểng, chi phí san lấp cát, san lấp bờ kè, giá trị 01 ghe phân rơm.

Ông K và bà B chịu 554.000đ án phí dân sự sơ thẩm trên phần công sức đóng góp phải trả lại cho chị T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 27, Điều 33, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015
- Căn cứ Điều 33, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Trần Nhã N và chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Lê Trần Nhã N và chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T về việc nuôi con chung như sau:

Chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Lê Quỳnh N2, sinh ngày 11/02/2002 (hiện đang sống với chị T).

Chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T không yêu cầu anh Lê Trần Nhã N cấp dưỡng nuôi con (Quỳnh N2).

Anh Lê Trần Nhã N có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

Đối với con chung tên Lê Khánh N1, sinh ngày 18/02/1997, đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

3. Về chia tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T về việc yêu cầu anh Lê Trần Nhã N chia ½ tài sản chung là căn nhà tạm, hoa kiểng, giàn bông kiểng, chi phí san lấp cát, san lấp bờ kè, giá trị 02 ghe phân rom

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T về việc yêu cầu ông Lê Văn K và bà Trần Thị B trả lại công sức đóng góp vào việc xây dựng căn nhà, khóm Q, phường D, thành phố S, Đồng Tháp.

Chia cho anh Lê Trần Nhã N được quyền sở hữu căn nhà không số (xây dựng trên thửa đất 110, tờ bản đồ 35, do ông Lê Văn K đứng tên), hiện anh N đang quản lý (kết cấu căn nhà có biên bản định giá kèm theo).

Chia cho anh Lê Trần Nhã N được quyền sở hữu:

- Giàn bông kiểng phía trước gồm: Đà ngang (sắt) 90 cây, 10 nẹp thép 4m, 106 cây sắt loại 6m, 49 cây đà ngang gỗ loại 1,5m, 230 trụ gạch ống.

- Giàn bông kiếng phía trong phần đất gồm: 1170 trụ gạch ống, 585 cây đà ngang gỗ dài 0,9m, 98 cây gỗ tạp dài 12m, 14 giàn ống nhựa loại 4m, đồ vuông loại 6m, 400m² lưới che.

(Có biên bản thẩm định tại chỗ và định giá ngày 04/12/2018 kèm theo).

Anh Lê Trần Nhã N có trách nhiệm chia cho chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T ½ trị giá tài sản chung gồm căn nhà tạm, hoa kiếng, giàn bông kiếng, chi phí san lấp cát, san lấp bờ kè, giá trị 02 ghe phân rom, tổng cộng là 102.405.000đ (Một trăm lẻ hai triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn đồng)

Ông Lê Văn K và bà Trần Thị B có trách nhiệm trả một ½ công sức đóng góp của chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T đối với căn nhà, khóm Q, phường D, thành phố S, Đồng Tháp số tiền là 10.200.000đ (Mười triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

4. Về nợ chung: Anh Lê Trần Nhã N và chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T xác định không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

5. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá : Số tiền 800.000đ. Chị T và anh N mỗi người chịu 50%. Chị T đã nộp 800.000đ, do đó anh N có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị T 400.000đ.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Trần Nhã N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 5.120.000 án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung). Số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004633 ngày 27/6/2018 được trừ vào án phí phải nộp, anh N còn tiếp 5.120.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Chị Nguyễn Võ Hoàng Thanh T phải chịu 5.120.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung). Số tiền tạm ứng chị T đã nộp là 6.250.000đ, theo biên lai số 0004849 ngày 17/9/2018 được trừ vào án phí phải nộp. Sau khi trừ tiền án phí, chị T được nhận lại 1.130.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Ông Lê Văn K và bà Trần Thị B chịu 554.000đ án phí dân sự sơ thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án..

Nơi nhận:

- Đương sự (03 bản);
- Tòa án Tỉnh Đồng Tháp (01 bản)
- Viện Kiểm sát nhân dân TP. Sa Đéc (02 bản);
- Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Sa Đéc (01 bản)
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (04 bản);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy